Cơ sở dữ liệu về văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam: Tiếp cận từ góc độ bảo tàng học

Phạm Văn Dương[*]

Tóm tắt: *Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam rất đa dạng, phong phú và có nét đặc sắc riêng trong nền văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay, việc nghiên cứu, sưu tầm và xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) về văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Công việc này đang được triển khai một cách dàn trải, thiếu tính hệ thống và khoa học. Hơn nữa, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình nghiên cứu, sưu tầm, phân loại, lưu trữ và khai thác cũng còn nhiều bất cập. Vì vậy, việc lựa chọn giải pháp phù hợp xây dựng hệ thống CSDL hiện đại nhằm góp phần bảo tồn và phát triển bền vững văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh văn hóa Việt Nam hiện nay.*

Từ khóa: Cơ sở dữ liệu, Văn hóa, Dân tộc thiểu số, Bảo tàng học, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Abstract: *Ethnic minorities in Vietnam retain their own rich, distinct and unique cultures. However, the research, collection and database building on the cultural heritage of these ethnic group have been done in a restricted, inconsistent and unsystematic way. Moreover, the application of information technology in the research, collection, classification, storage and exploitation is also inadequate. Therefore, choosing appropriate solutions to build a modern database for sustainable conservation and development of the culture of ethnic minorities in Vietnam is a necessary requirement in the current cultural context.*

Keywords: Database, Culture, Ethnic Minorities, Museology, Vietnam Museum of Ethnology

1. Mở đầu

Ngày nay, công nghệ thông tin là một trong những động lực quan trọng nhất đối với sự phát triển của xã hội. Cùng với một số ngành khoa học khác, công nghệ thông tin đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của thế giới hiện đại. Trong xu thế chung đó, ngành bảo tàng cũng không nằm ngoài sự tác động của cuộc cách mạng công nghệ thông tin. Tầm quan trọng của công nghệ thông tin đối với ngành này tuy đã được UNESCO khẳng định từ năm 1996 ("UNESCO và xã hội thông tin đối với tất cả mọi người", 1996), nhưng cho đến nay, đã hơn 10 năm của thế

[*] PGS.TS., Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: phamvanduongvme@gmail.com

kỷ XXI - thế kỷ của *xa lộ thông tin*, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của phần lớn các bảo tàng ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế.

Với mục tiêu bảo tồn, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên văn hóa dân tộc đáp ứng nhu cầu về nghiên cứu, học tập, giảng dạy, quảng bá văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa các dân tộc thiểu số nói riêng đối với cộng đồng trên không gian mạng và kỹ thuật số, việc xây dựng CSDL văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả luận bàn về một số nội dung liên quan đến việc xây dựng CSDL văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam tại một số bảo tàng ở Việt Nam hiện nay.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu về văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

Hiện nay, dữ liệu về văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam được sưu tầm và lưu trữ chủ yếu ở các bảo tàng quốc gia và bảo tàng địa phương(*). Hệ thống dữ liệu này được sưu tầm và bảo quản chủ yếu dưới dạng thô, khai thác cơ học và tùy theo mục tiêu của mỗi bảo tàng, do đó việc sưu tầm thường không đồng bộ và thiếu thống nhất trong cả nước. Điều này bộc lộ nhiều bất cập, tốn không ít công sức, thời gian, không chính xác, khó có thể báo cáo thống kê… Vì vậy, ngành văn hóa nói chung, Cục Di sản Văn hóa thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nói riêng khó có thể nắm bắt một cách chính xác, đầy đủ những thông tin về khối lượng, chất lượng,… của các hiện vật mà các bảo tàng đang quản lý. Các đơn vị có chức năng, nhiệm vụ sưu tầm dữ liệu về văn hóa các dân tộc Việt Nam nói chung và văn hóa các dân tộc thiểu số nói riêng gồm: Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam,…

2.1. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 689-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 24/10/1995, có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, phục chế hiện vật và tư liệu về các dân tộc; tổ chức trưng bày, trình diễn và nhiều hình thức hoạt động khác để giới thiệu, giáo dục về văn hóa của các dân tộc ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới... Hiện nay, Bảo tàng lưu giữ trên 30 ngàn hiện vật, 130 ngàn tư liệu phim, ảnh về các dân tộc ở Việt Nam và một số nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới (Võ Quang Trọng, 2015: 4, 5). Từ khi mở cửa phục vụ công chúng tham quan (năm 1997), Bảo tàng đã sớm nhận thức được việc ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng CSDL nhằm hỗ trợ công tác quản lý được dễ dàng và thuận lợi hơn. Cuối năm 2006, Bảo tàng đã xây dựng phần mềm quản lý các bộ sưu tập hiện vật và ảnh về văn hóa 54 dân tộc ở Việt Nam theo hướng tiếp cận công nghệ số tiên tiến, hiện đại. Có thể nói, CSDL này không chỉ mang lại hiệu quả cao trong công tác quản lý một cách khoa học mà còn có thể truy cập và khai thác thông tin một cách khá dễ dàng trong công tác nghiên cứu và phục vụ công chúng, đáp ứng tốt hai khâu then chốt của hoạt động bảo tàng là bảo quản và kiểm kê các hiện vật và ảnh.

2.2. Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam

Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, tiền thân là Viện Nghệ thuật được

(*) Việt Nam hiện có 6 bảo tàng quốc gia trên tổng số 130 bảo tàng công lập (Xem thêm: https://vtv.vn/viet-nam-va-the-gioi/bao-tang-viet-nam-da-thuc-su-thu-hut-cong-chung-20170710092342684.htm).

thành lập theo Quyết định số 44/VH-QĐ của Bộ trưởng Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) ban hành ngày 1/4/1971, là đơn vị sự nghiệp khoa học, trực thuộc Bộ, có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, tư vấn chính sách và chiến lược, triển khai hoạt động khoa học về văn hóa, nghệ thuật, gia đình, văn hóa trong du lịch, văn hóa trong thể thao, đào tạo sau đại học về văn hóa, nghệ thuật và văn hóa du lịch. Từ năm 1997, Bộ đã thực hiện thí điểm 13 dự án (trong Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa phi vật thể do Bộ thực hiện từ năm 1996) trên địa bàn của 11 tỉnh, thành phố trong cả nước. Đến năm 2001, Chương trình mục tiêu về văn hóa đã thực hiện 200 dự án bảo tồn di sản văn hóa trên địa bàn 52 tỉnh, thành ở Việt Nam.

Sau khi Luật Di sản văn hóa có hiệu lực, từ năm 2001 đến hết năm 2014, 63 tỉnh, thành trong cả nước đều đã thực hiện các dự án bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể. Năm 2015, sau khi tổng kết chương trình này, Trung tâm Dữ liệu di sản văn hóa, Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam đã lưu trữ được kết quả của 742 dự án, trong đó có 72 dự án văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số thực hiện ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa (http://mcve.org.vn/2017/06/13/ket-cong-tac-6-thang-dau-nam-va-trien-khai-nhiem-vu-6-thang-cuoi-nam-2017-cua-bao-tang-van-hoa-cac-dan-toc-viet-nam).

Chương trình Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể trong hơn 15 năm qua đã tích lũy được một khối lượng dữ liệu khổng lồ, lưu trữ được 3.656 băng tư liệu gốc các loại với thời lượng lên đến: 219.360 phút, trong đó có: 2.199 băng Betacam các loại; 1.376 băng DVCam và Mini DV; 81 băng S.VHS và VHS, với gần 600 phim khoa học với thời lượng hơn 23.000 phút, 650 album ảnh với hơn 2.200 ảnh; 350 băng cassette, hơn 750 báo cáo điền dã về các di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc ở Việt Nam. Các dữ liệu này đã được lưu trữ, phân loại đúng quy chuẩn tại Ngân hàng dữ liệu di sản văn hóa của Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam (http://vicas.org.vn/content.aspx?sitepageid=590).

2.3. Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam

Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, tiền thân là Bảo tàng Việt Bắc được thành lập từ năm 1960, được đổi tên theo Quyết định số 508/QĐVH của Bộ trưởng Bộ Văn hóa ban hành ngày 31/3/1990 với chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền và phát huy vốn di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc Việt Nam trên phạm vi cả nước. Sau hơn 50 năm hoạt động, Bảo tàng đã tiến hành hàng trăm nghiên cứu sưu tầm hiện vật trên địa bàn cả nước, góp phần nâng tổng số hiện vật trong kho bảo quản lên gần 30.000 tài liệu hiện vật. Chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2017, kho bảo quản hiện vật của Bảo tàng đã tiếp nhận 1.396 biên bản sưu tầm hiện vật từ dự án sưu tầm bổ sung năm 2016; thực hiện các quy trình xử lý số hóa trên 240 biên bản sưu tầm; vào sổ kiểm kê, phân loại, lập phích, phiếu, nhập thông tin vào phần mềm 175 hiện vật;... (http://mcve.org.vn/2017/06/13/ket-cong-tac-6-thang-dau-nam-va-trien-khai-nhiem-vu-6-thang-cuoi-nam-2017-cua-bao-tang-van-hoa-cac-dan-toc-viet-nam).

3. Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc xây dựng cơ sở dữ liệu văn hóa các dân tộc thiểu số tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, phần mềm đầu tiên được ứng dụng để quản

lý sưu tầm hiện vật là một phần mềm của ICOM, Objects idea. Phần mềm này được xây dựng với mục đích chống thất thoát cổ vật. Các cán bộ kiểm kê của Bảo tàng đã tiến hành nhập liệu từ năm 1996, tuy nhiên công việc này chỉ được tiến hành trong một thời gian rất ngắn. Ngoài ra, phần mềm Access được xây dựng bởi một chuyên gia về dân tộc học người Mỹ cũng đã được Bảo tàng sử dụng trong một thời gian khá dài để quản lý hiện vật với hơn 10.000 phiếu đã được nhập vào CSDL nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của Bảo tàng về công tác quản lý, tra cứu và lập báo cáo.

Những năm 2000, Cục Di sản Văn hóa đã xây dựng một phần mềm quản lý dữ liệu và cài đặt miễn phí cho toàn bộ hệ thống bảo tàng ở Việt Nam. Một số bảo tàng đã tiến hành nhập liệu ngay, nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó họ đều nhận thấy những bất cập của CSDL này. Trước tiên, đây là một phần mềm được thiết lập với nhiều trường thông tin chung chung, đôi khi có những tên trường khó hiểu..., nên không phù hợp với yêu cầu đặc thù của từng loại hình bảo tàng. Hơn nữa, trong quá trình nhập liệu luôn gặp trục trặc về kỹ thuật, về quy trình nhập liệu, không có sự hỗ trợ của chuyên gia tin học để can thiệp tại chỗ, kịp thời. Vì thế, việc ứng dụng phần mềm tin học trong quản lý sưu tập tại các bảo tàng ở Việt Nam chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Đây cũng là lý do mà Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam không đưa vào ứng dụng.

Lý giải cho những bất cập trên là do việc xây dựng phần mềm chủ yếu dựa vào sự hiểu biết có hạn của các chuyên gia tin học về lĩnh vực bảo tàng mà chưa có sự hợp tác, trao đổi thông tin giữa các cán bộ chuyên môn của bảo tàng và người lập trình. Vì vậy, việc tìm kiếm hiện vật trong những CSDL đã được xây dựng hết sức khó khăn.

Bài toán đặt ra là làm thế nào để vừa giải quyết được những bất cập nêu trên, vừa quản lý được cả hiện vật và ảnh, trong khi số lượng hiện vật và ảnh ngày càng tăng lên. Do đó, việc xây dựng một phần mềm mới, thực sự đáp ứng được nhu cầu quản lý sưu tập hiện vật một cách hệ thống và khoa học, tìm kiếm thông tin dễ dàng, có hiệu quả được đặt ra cấp bách.

Năm 2006, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam là một trong số các bảo tàng ở Việt Nam nằm trong khuôn khổ của dự án *Nâng cao năng lực các bảo tàng ở Việt Nam* (FSP) do Bộ Ngoại giao Pháp và Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam chủ trì. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được trợ giúp để xây dựng phần mềm quản lý hiện vật và ảnh về văn hóa 54 dân tộc ở Việt Nam. Chuyên gia tin học hóa của Bảo tàng Quai Branly (Pháp) là người trực tiếp thực hiện công việc tư vấn xây dựng CSDL cho Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Thời gian đầu, hầu hết cán bộ Bảo tàng cho rằng đây là một phần mềm được xây dựng để dành riêng cho bộ phận bảo quản, để quản lý hiện vật và ảnh thay vì hệ thống sổ sách trước đây (giống như phần mềm kế toán). Tuy nhiên, sau những đợt tập huấn được triển khai từ năm 2006, các chuyên gia đã giúp các nhà bảo tàng học nhận ra đây chính là công cụ hữu hiệu cho hầu hết các hoạt động của bảo tàng như: trưng bày, trình diễn, nghiên cứu, xuất bản, phục vụ khai thác cho cộng đồng trên không gian mạng… và có được những định hướng chung, những dữ kiện cần thiết đối với một hồ sơ yêu cầu kỹ thuật. Trên cơ sở xác định rõ những nhu cầu của Bảo tàng, các nhà bảo tàng học đã từng bước phác thảo hồ sơ

yêu cầu kỹ thuật. Hồ sơ này phải được đặt ra như đề một bài toán, đó là vừa phải giải thích chi tiết và có các ví dụ cụ thể, vừa phải đầy đủ dữ kiện mang tính logic để các kỹ sư tin học có thể hiểu. Đây cũng là một thách thức vô cùng lớn, bởi lẽ các kỹ sư tin học đều có những hiểu biết hạn chế về lĩnh vực bảo tàng. Chính vì thế, hồ sơ yêu cầu kỹ thuật phải rất cụ thể, chi tiết.

Chẳng hạn, yêu cầu đặt ra là *có thể thêm, sửa, xóa các từ khóa trong các từ khóa phân cấp (thesaurus) mà không làm ảnh hưởng đến các phiếu đã được nhập*. Hoặc khi yêu cầu đặt ra là, phần mềm có khả năng in ấn phiếu nhập thì cũng cần nêu rõ có thể in toàn bộ hoặc có thể chọn các trường để in. Nghĩa là, đối với mỗi yêu cầu đặt ra, cần có sự giải thích rõ ràng, tỉ mỉ về nhu cầu của người sử dụng. Hồ sơ yêu cầu kỹ thuật chính là cơ sở để hai bên cùng theo dõi và bám sát để thực hiện. Đối với một CSDL để quản lý hiện vật và ảnh của Bảo tàng, sự phức tạp không những ở nội dung mà còn cả dưới góc độ tin học. Điều này cho thấy những người trực tiếp tham gia xây dựng hồ sơ yêu cầu kỹ thuật cũng không thể lường hết được những khó khăn, mà phải nhiều lần trao đổi trực tiếp hoặc qua thư điện tử với chuyên gia mới có thể đưa ra được một bản hồ sơ yêu cầu kỹ thuật khá chi tiết để gửi tới các công ty tin học của Việt Nam. Đây cũng là tiền đề để có một phần mềm tốt, là công cụ phục vụ cho Bảo tàng với mục đích lâu dài (thời gian sử dụng có thể từ 5-10 năm và sẽ trở thành nền tảng cho các CSDL trong tương lai).

Dưới góc độ tin học, đối tác (công ty tin học) đã từng bước hoàn thiện các tính năng, tiện ích (các dữ liệu tĩnh) theo yêu cầu của Bảo tàng. Bên cạnh đó, cán bộ Bảo tàng cũng xây dựng các hệ thống danh mục (dữ liệu động của chương trình), trong đó có các loại danh sách đóng, danh sách mở và đặc biệt là *từ khóa phân cấp*. Thuật từ này tuy không mới đối với Việt Nam (vì đã được sử dụng từ khá lâu trong CSDL của ngành thư viện), nhưng là quá mới mẻ đối với lĩnh vực bảo tàng. Cán bộ của Bảo tàng đã dành nhiều thời gian để nghiên cứu, tìm hiểu và nhận ra rằng, các hệ thống từ khóa phân cấp là một trong những vấn đề cốt lõi của chương trình, có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu về quản lý cũng như tìm kiếm. Chính vì thế, các vấn đề liên quan đến danh sách các từ khóa phân cấp được đưa ra thảo luận nhiều lần với chuyên gia.

Ngoài ra, quá trình xây dựng từ khóa phân loại đã giúp cán bộ của Bảo tàng xác định được một cách chính xác hơn khi mô tả hiện vật (được hiểu là hiện vật và ảnh) hay bộ sưu tập. Ví dụ: một cái *bát* dùng để ăn cơm, có nơi gọi là *đọi*, có nơi gọi là *chén*; cái *mũ* có thể được gọi là *nón*; v.v… Trong danh mục phân loại này, đôi khi tên gọi hiện vật cũng chính là loại hình hiện vật. Bằng chính danh mục này với những từ khóa được xác định là loại hình hiện vật sẽ giúp ích cho nhiều đối tượng khác nhau tra cứu trong bảo tàng. Đối với nhà nghiên cứu, họ có thể tự nghiên cứu các hiện vật và bộ sưu tập hiện có, từ đó tư vấn, định hướng trong việc tiếp tục bổ sung, xây dựng các hiện vật và bộ sưu tập mới. Các từ khóa sẽ giúp họ có được các phiếu thông tin về hiện vật đầy đủ và có thể tự nhập liệu; giúp người kiểm kê hay quản lý biết rõ về các bộ sưu tập, các loại hiện vật còn thiếu, chủng loại hiện vật theo chất liệu hay tình trạng của hiện vật…, từ đó có những đề xuất, kiến nghị, định hướng kế hoạch sưu tầm hay bảo quản, phục chế hiện vật…

Từ khóa phân loại giúp mô tả chính xác về loại hình hiện vật, kết hợp với từ khóa bối

cảnh sẽ làm rõ hơn, mô tả kỹ hơn, chính xác, cụ thể hơn về hiện vật. Ví dụ:

Phân loại	Bối cảnh
trang phục y phục áo	người sử dụng nữ tang ma
gùi gùi đan dày	đeo qua trán đồ dùng vận chuyển
nông nghiệp trồng trọt gieo trồng cấy	nông nghiệp trồng trọt cây trồng lúa
kiến trúc nhà nhà sàn	kiến trúc nhà ở
thủy sản đánh bắt câu	thủy sản loại hình đánh bắt đánh bắt ở ao, hồ

Khi làm việc với chuyên gia, cán bộ Bảo tàng đã có được kỹ năng quan trọng về việc xác lập các danh mục từ khóa khác trên cơ sở danh mục từ khóa phân loại. Ví dụ, xác định toàn bộ các loại hình hiện vật có thể được làm từ chất liệu gì và kỹ thuật để làm ra nó như thế nào, như: một cái bát, có thể được làm từ đất nung, sắt; áo - len, sợi…; gùi - mây, tre, nilon… Từ chất liệu hiện vật lại tiếp tục xác định kỹ thuật chế tác, hiện vật được làm bằng kim loại, kỹ thuật có thể là đúc, gò, dập, đổ khuôn…; mây - đan, tết, bện; thủy tinh - nung thổi; đá, ngà voi - điêu khắc, v.v… Bằng cách làm này, hai danh mục từ khóa là chất liệu và kỹ thuật chế tác đã được xây dựng gần như đầy đủ cho tất cả hiện vật hiện đang có tại Bảo tàng.

Một hiện vật được mô tả trong CSDL hầu hết bằng các từ khóa (dưới dạng từ khóa phân cấp hay danh sách đóng), giúp thông tin về hiện vật chuẩn xác và cụ thể. Ngoài ra, với CSDL, các bộ sưu tập dễ dàng được xác lập bằng chức năng tạo lập hiện vật dưới dạng phiếu mẹ - con. Phiếu mẹ - con sẽ được dùng cho một bộ hiện vật gồm nhiều đơn vị hiện vật khác nhau như: Bộ y phục gồm có quần, áo, khăn, đồ trang sức… Đây là một vấn đề khó không chỉ trong việc xác định loại hiện vật như thế nào để hiểu là có quan hệ mẹ - con, mà còn vô cùng phức tạp để xử lý dưới góc độ tin học. Chuyên gia đã cùng trao đổi với các kỹ sư tin học của Việt Nam để tìm ra giải pháp tối ưu có thể dễ dàng xây dựng các bộ sưu tập của Bảo tàng thông qua chức năng này.

Với CSDL này, ngoài việc mô tả thông tin chuẩn xác, đây cũng là công cụ để chia sẻ thông tin một cách hiệu quả. Bảo tàng có thể cung cấp thông tin về hiện vật cho mọi đối tượng quan tâm, ở các mức độ khác nhau tùy theo quyền quyết định của Bảo tàng. Người truy cập trong và ngoài Bảo tàng đều có thể tiếp cận với hiện vật một cách đầy đủ, chi tiết và chính xác (trừ các thông tin cần được bảo mật). Vì thế, để chuẩn bị cho một cuộc trưng bày hay một hoạt động nào đó của Bảo tàng, việc lựa chọn hiện vật rất thuận lợi. Với các thông tin trên phiếu và kèm theo ảnh có kích thước, chất liệu, tình trạng… cụ thể, người truy cập không phải vào kho để xem trực tiếp hiện vật. Điều này tránh được sự tác động trực tiếp thường xuyên dễ làm hư hại đến hiện vật và sẽ kéo dài tuổi thọ của hiện vật. Hơn nữa, người truy cập còn có thể cung cấp thêm các thông tin nhằm bổ sung hoặc đính chính, làm cho các phiếu được hoàn thiện hơn. Ví dụ cho việc ứng dụng CSDL vào một trong những hoạt động của Bảo tàng đó là trưng bày *Đường 9 - Cơ hội và thánh thức*. Người nghiên cứu bước đầu làm quen với CSDL và tra cứu, tìm kiếm rồi lựa chọn hiện vật và ảnh cho trưng bày và cho in ấn sách ảnh (catalogue). Từ

kết quả tìm kiếm, họ có thể tạo được những tập ảnh (album) riêng và những tập ảnh này hoàn toàn được bảo mật. Những người trực tiếp tham gia trưng bày đều thừa nhận rằng, CSDL đã giúp họ tiết kiệm nhiều thời gian trong công tác chuẩn bị, thậm chí lập báo cáo khi kết thúc dự án. Bảo tàng mong muốn toàn bộ hiện vật tại đây sớm được đưa vào CSDL, đặc biệt đối với hiện vật ảnh.

Một ý tưởng khá mạnh dạn và cũng là lần đầu tiên đối với một CSDL trong lĩnh vực bảo tàng ở Việt Nam là quản lý hai loại hiện vật khác nhau trong một phần mềm: hiện vật và ảnh. Để có một danh mục từ khóa phân loại và bối cảnh chung, thỏa mãn việc mô tả cả hai loại hiện vật là điều không đơn giản, đôi khi phải chấp nhận sự khiên cưỡng khi lựa chọn một từ khóa nào đó. Thậm chí, trong quá trình nhập thử nghiệm, một số từ khóa phải sửa chữa cả về vị trí các cấp độ trong cây phân loại. Nhưng việc chỉ sử dụng một danh mục phân loại trong CSDL là điều bắt buộc và mới phát huy được nhiều tiện ích.

Hơn thế, bằng mối liên kết chặt chẽ giữa hai thể loại khác nhau là hiện vật và ảnh, mỗi thể loại hiện vật sẽ được hỗ trợ và bổ sung thêm nhiều thông tin. Hiện vật sẽ sống động hơn khi được nhìn trong chính bối cảnh sử dụng của chúng trước khi chúng được sưu tầm về Bảo tàng. Có những hiện vật khi đưa về Bảo tàng trong quá trình vận chuyển không thể để nguyên trạng nên không biết cách sử dụng. Ví dụ, chiếc khung dệt vì quá cồng kềnh, phải tháo rời khi vận chuyển, nay không thể lắp lại được; một chiếc khăn đội đầu không biết cách quấn; một công cụ lao động không biết cách sử dụng, v.v… Khi đó, những bức ảnh chụp tại thực địa có giá trị tư liệu vô cùng lớn cho cả công tác bảo quản lẫn người nghiên cứu. Ảnh là nhân chứng của hai tiện ích dân tộc học (việc chụp ảnh tại thực địa và là tư liệu cho hiện vật khi được sưu tầm về). Ngược lại, khi xem những bức ảnh trước, người tìm kiếm đôi khi chỉ có thể biết công năng sử dụng của hiện vật trong môi trường tồn tại. Bằng mối liên kết sẵn có trong CSDL, người ta có thể ngay lập tức xem phiếu hiện vật để thấy được những giá trị thẩm mỹ, giá trị tôn giáo, giá trị nghệ thuật… của chính hiện vật ấy.

Sau nhiều năm với sự giúp đỡ, tư vấn nhiệt tình, cách thức làm việc khoa học, có hiệu quả của chuyên gia, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã có được một phần mềm tiện ích, đáp ứng được hầu hết các hoạt động của Bảo tàng. Với việc xây dựng CSDL để quản lý hiện vật và ảnh, Bảo tàng đã tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hóa bảo tàng trong giới bảo tàng ở Việt Nam.

3. Khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu di sản văn hóa trong môi trường số, một số vấn đề đặt ra ở các bảo tàng hiện nay

3.1. Ứng dụng công nghệ số phát huy di sản văn hóa các dân tộc Việt Nam

Sự phát triển của các phương tiện lưu giữ thông tin như chữ viết, tranh vẽ, phim ảnh… đã giúp con người giảm bớt gánh nặng của việc lưu truyền thông tin qua các thế hệ. Tuy nhiên, cả hai phương thức lưu trữ thông tin là lưu trữ thông tin truyền thống (thông qua truyền thống văn hóa, cách sử dụng ngôn ngữ, nghệ thuật dân gian…) và lưu trữ thông tin có tính hàn lâm (nghiên cứu điền dã, sưu tầm, ghi chép…) đều đòi hỏi việc liên tục mở rộng khả năng lưu trữ các dữ liệu có được. Số hóa có thể coi là bước phát triển tiếp theo của quá trình lưu trữ và lưu truyền thông tin văn hóa. Việc xây dựng CSDL số hóa đối với văn hóa dân tộc có những thuận lợi sau:

Đầu tiên là việc *lưu trữ*. Lưu trữ, bảo quản là nhiệm vụ hàng đầu trong việc bảo vệ di sản văn hóa. Theo đó, CSDL văn hóa dân tộc phải đảm bảo bảo quản nguyên gốc các di sản văn hóa trong hoàn cảnh tốt nhất. Trên phương diện này, CSDL văn hóa dân tộc có tính ưu việt vì nó giúp giảm tối đa các phương tiện lưu trữ vốn rất cồng kềnh, phiền toái và kém hiệu quả mà các phương tiện truyền thống đòi hỏi phải có. Ngoài ra, CSDL văn hóa dân tộc có thể lưu trữ phần lớn thông tin về mọi loại hình di sản văn hóa (âm thanh, hình ảnh, phim...) theo một định dạng chung.

Thứ hai, hiện nay các bảo tàng, các nhà sưu tập bắt đầu quan tâm đến việc *số hóa các bộ sưu tập*. Phương tiện Internet đã giúp nhà sưu tập, nhà nghiên cứu cơ hội tìm hiểu các hiện vật, các di sản với chi phí thấp nhất. Việc xây dựng CSDL văn hóa dân tộc, công chúng của các bảo tàng dễ dàng mở rộng không chỉ trong nước mà còn ra cả thế giới. Công nghệ thông tin giúp nhiều đối tượng công chúng chiêm ngưỡng các di sản văn hóa, không phân biệt biên giới địa lý, tầng lớp xã hội.

Thứ ba, với Internet, phương tiện cung cấp thông tin không giới hạn, *các di sản văn hóa được số hóa dễ dàng nhận được sự đánh giá, so sánh với các nguồn dữ liệu di sản văn hóa khác*, tham góp ý kiến của các chuyên gia từ nhiều nơi trong cùng một thời điểm. Do vậy, CSDL văn hóa dân tộc có ảnh hưởng rộng rãi trong công tác nghiên cứu, giáo dục và sự phát triển của văn hóa.

Thứ tư là sự *truyền đạt thông tin*. Có thể nói, các phương tiện thông tin có liên quan chặt chẽ đến quá trình số hóa. Một mặt, sự giao lưu giữa các cơ quan nghiên cứu và công chúng (thông qua các phương tiện như thư điện tử, website, cổng thông tin số, truyền số liệu…) làm gia tăng đáng kể sự tham gia của công chúng vào việc đánh giá chất lượng của CSDL văn hóa dân tộc. Mặt khác, sự truyền đạt thông tin một cách nhanh chóng và thuận tiện đã thúc đẩy sự gia tăng giao lưu giữa các cơ quan nghiên cứu với nhau và tạo ra sự hợp tác phát triển.

3.2. Vấn đề bản quyền di sản trong môi trường số

Một rào cản thường gặp là vấn đề về *bản quyền*, đôi khi việc tôn trọng bản quyền tác giả lại là một trở ngại trong việc khai thác sử dụng CSDL văn hóa dân tộc trên không gian số. Khi đã được số hóa, các di sản văn hóa sẽ được sử dụng rộng rãi với nhiều mục đích khác nhau (cùng với mục đích chính là bảo tồn và gìn giữ). Như vậy, bản quyền trí tuệ thuộc về các nghệ nhân, nhóm cộng đồng liệu có bị vi phạm? Việc thỏa thuận sử dụng bản quyền có cần được thực hiện và thực hiện với ai? Đây là những câu hỏi được đặt ra đối với những người làm công tác sưu tầm tư liệu và số hóa di sản văn hóa.

Về bản chất, bản quyền tập trung bảo vệ các quyền tác giả. Tuy nhiên, nhìn lại quá trình phát triển của lịch sử văn hóa sẽ thấy đối với nhiều di sản văn hóa, các tác giả đơn lẻ luôn không được xác định một cách rạch ròi (ví dụ, ai là tác giả của các làn điệu quan họ, hay sử thi Tây Nguyên…). Như vậy, trong hoàn cảnh này, bản quyền thuộc về cộng đồng, nơi sản sinh ra các di sản văn hóa đó. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là: Ai là người trong cộng đồng có quyền quyết định cho phép việc số hóa các di sản truyền thống của cộng đồng? Sự cho phép này có đảm bảo tính pháp lý sau này hay không?

Có thể nói, việc phát huy vốn di sản văn hóa dân tộc, đặc biệt là di sản văn

hóa phi vật thể đã đạt được những thành tựu nhất định, góp phần không nhỏ cho sự nghiệp xây dựng nền văn hóa hiện nay. Tuy nhiên, vấn đề sở hữu di sản văn hóa, chủ yếu là văn hóa phi vật thể, và việc khai thác nguồn vốn này cho phát triển văn hóa vẫn còn nhiều tranh luận. Vấn đề tôn trọng ý kiến hay vai trò của cộng đồng những chủ thể văn hóa trong việc bảo vệ di sản và khai thác chúng luôn tạo nên những quan điểm trái chiều. Sự thống nhất giữa vai trò hỗ trợ, tư vấn của Nhà nước và quyền quyết định, lựa chọn (hay làm chủ) của cộng đồng và người dân trong bảo vệ và khai thác di sản văn hóa vẫn gặp những vướng mắc.

4. Kết luận

Xây dựng CSDL về văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam dựa trên nền tảng tài liệu, hiện vật được lưu trữ tại hệ thống các bảo tàng trên cả nước là một vấn đề hết sức cấp bách. Chúng ta đã và đang đứng trước những thách thức lớn trong quá trình hội nhập với thế giới không những về kinh tế mà cả về văn hóa. Nếu không xây dựng hệ thống CSDL di sản văn hóa các tộc người một cách hệ thống, *tương thích* và *kết nối* được với cộng đồng ngành bảo tàng trên thế giới trong việc phổ cập tri thức, truyền bá di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) của Việt Nam, có nghĩa là chúng ta tự cô lập trong thế giới riêng, và sớm muộn những di sản văn hóa quý báu đó cũng sẽ nằm dưới lớp bụi thời gian của sự "lãng quên" trong kho tàng tri thức của thế giới ❑

Tài liệu tham khảo

1. *Báo cáo Sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2017 của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam*, http://mcve.org.vn/2017/06/13/ket-cong-tac-6-thang-dau-nam-va-trien-khai-nhiem-vu-6-thang-cuoi-nam-2017-cua-bao-tang-van-hoa-cac-dan-toc-viet-nam
2. *Bảo tàng Việt Nam đã thực sự thu hút công chúng?*, https://vtv.vn/viet-nam-va-the-gioi/bao-tang-viet-nam-da-thuc-su-thu-hut-cong-chung-20170710092342684.htm
3. *Quyết định số 508/QĐVH ngày 31/3/1990 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa về việc đổi tên Bảo tàng Việt Bắc thành Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam*, http://mcve.org.vn/gioi-thieu/gioi-thieu-chung/
4. *Quyết định số 689-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 24/10/1995 về việc thành lập Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*, https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-689-TTg-thanh-lap-Bao-tang-Dan-toc-hoc-Viet-Nam-17263.aspx
5. *Quyết định số 44/VH-QĐ của Bộ trưởng Bộ Văn hóa ban hành ngày 1/4/1971 về việc thành lập Viện Nghệ thuật, tiền thân của Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam* ngày nay, http://vicas.org.vn/content.aspx?sitepageid=571
6. *Tạp chí Di sản văn hóa* số 4 (13)- 2005, http://dch.gov.vn/pages/publications/preview.aspx?id=13
7. Võ Quang Trọng (2015), "20 năm Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, truyền thống tự hào vững bước tương lai", Tạp chí *Bảo tàng & Nhân học*, số 3+4.
8. "UNESCO và xã hội thông tin đối với tất cả mọi người", *Bản tin Unesco* số tháng 5/1996.
9. http://vicas.org.vn/content.aspx?sitepageid=590
10. www.baovanhoa.vn/DISAN/print-82043.vho